

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TNT

---***---

Số: 14/2026/CBTT-TNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

- Mã chứng khoán: TNT

- Địa chỉ: Tầng 1A, tòa nhà Star City, số 23 Phố Lê Văn Lương, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Điện thoại liên hệ: (84-4) 6251 0894

- Fax: (84-4) 6251 0895

- E-mail: tainguyen.tntgroup@gmail.com

- Website: <https://tnt-group.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần tập đoàn TNT công bố: *Điều lệ Công ty sửa đổi bổ sung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua ngày 27/03/2026.* (Chi tiết Điều lệ đính kèm theo)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/03/2026 tại đường dẫn: <https://tnt-group.vn/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Điều lệ ngày 27/03/2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

Người được UQ CBTT

Phó TGĐ thường trực



VŨ TUẤN HOÀNG

CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----000-----

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

Điều 10. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 17. Thay đổi các quyền

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 20. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Điều 34. Người điều hành Công ty

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

IX. BAN KIỂM SOÁT TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 36. Ứng cử, đề cử Thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên)

Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát

Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát

Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 45. Công nhân viên và công đoàn

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 46. Phân phối lợi nhuận

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 47. Tài khoản ngân hàng

Điều 48. Năm tài chính

Điều 49. Chế độ kế toán

XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

Điều 51. Báo cáo thường niên

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 52. Kiểm toán

XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 53. Dấu của doanh nghiệp

XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 54. Giải thể công ty

Điều 55. Gia hạn hoạt động

Điều 56. Thanh lý

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 58. Điều lệ công ty

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 59. Ngày hiệu lực

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 13 tháng 10 năm 2021; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCD ngày 20 tháng 06 năm 2022; và tiếp tục được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCD được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua ngày 27 tháng 03 năm 2026.

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Vốn điều lệ: là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập Công ty và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này.

b) Vốn có quyền biểu quyết: là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

c) Luật Doanh nghiệp: là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

d) Luật Chứng khoán: là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15, cùng các văn bản hướng dẫn thi hành.

đ) Việt Nam: là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

e) Ngày thành lập: là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo quy định của pháp luật hiện hành. (bổ cụm “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương” vì đã hết hiệu lực, nay chỉ còn “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”)

g) Người điều hành: là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác trong Công ty thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng quản trị.

h) Người quản lý: là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và người quản lý khác trong Công ty thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng quản trị. (sửa chính tả “Phó Tổng giám đốc”)

i) Người có liên quan: là cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15, và Khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15.

k) Cổ đông: là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần.

l) Cổ đông lớn: là cổ đông được quy định tại Khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15.

m) Thời hạn hoạt động: là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua.

n) Sở giao dịch chứng khoán: là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con theo quy định của pháp luật chứng khoán. (bổ cụm “theo quy định của pháp luật chứng khoán” để tránh mâu thuẫn khi có thay đổi)

o) Cổ tức: là khoản lợi nhuận sau thuế được chia cho cổ đông bằng tiền hoặc bằng tài sản khác theo quy định tại Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15.

p) Trái phiếu doanh nghiệp: là loại chứng khoán xác nhận nghĩa vụ nợ của công ty đối với người sở hữu trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền, được phát hành theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15) và Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 (sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15).

q) Chủ sở hữu hưởng lợi: là cá nhân có quyền hưởng lợi ích từ doanh nghiệp mặc dù không đứng tên trực tiếp trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc sổ cổ đông. Công ty có trách nhiệm thu thập, lưu giữ, cập nhật thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi và cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu, theo quy định tại Điều 14a Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.
3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty
 - Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT
 - Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TNT GROUP JOINT STOCK COMPANY
 - Tên Công ty viết tắt: TẬP ĐOÀN TNT
2. Hình thức pháp lý
3. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam, theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15.
4. Trụ sở chính
 - Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: 024.62510894
 - Fax: 024.62510895
 - Email: tainguyen.tntgroup@gmail.com
 - Website: <https://tnt-group.vn>
 - Thông tin này được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các thay đổi đã được thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh.
4. **Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh**

5. Công ty có thể thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh tại các địa bàn phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và theo quy định của pháp luật.
6. **Thời hạn hoạt động**
7. Trừ khi chấm dứt hoạt động hoặc gia hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là **vô thời hạn** kể từ ngày thành lập.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có ít nhất 01 (một) người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc.
2. Trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể đồng thời có 02 (hai) người đại diện theo pháp luật, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc”
3. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật được quy định tại Điều lệ này. Quy chế nội bộ về quản trị công ty và các quy định của pháp luật hiện hành.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là :

8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ về môi trường
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ - Chi tiết: Vận tải hàng hóa
4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) - Chi tiết: Vận chuyển hành khách
4312	Chuẩn bị mặt bằng - Chi tiết: San lấp mặt bằng các công trình xây dựng
8230	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại - Chi tiết: Xúc tiến thương mại
6619	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính)
4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
4101	Xây dựng nhà để ở

4102	Xây dựng nhà không để ở
4211	Xây dựng công trình đường sắt
4212	Xây dựng công trình đường bộ
4221	Xây dựng công trình điện
4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
4223	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
4229	Xây dựng công trình công ích khác
4291	Xây dựng công trình thủy
4292	Xây dựng công trình khai khoáng
4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa
4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
4661	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, gỗ thiên nhiên, naphtha.
6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản) - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản.
6810 (Chính)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
8559	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại

	ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Hàn Quốc (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)
7810	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm - Chi tiết: Tư vấn giới thiệu việc làm trong nước (Trừ hoạt động môi giới xuất khẩu và tuyển dụng cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan - Chi tiết: Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình)
5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động - Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế - Bán buôn pin năng lượng mặt trời
4632	Bán buôn thực phẩm
4633	Bán buôn đồ uống
4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
4721	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh
4722	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
4669	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty:

- Huy động và sử dụng vốn đạt hiệu quả cao nhất;

- Công ty không ngừng tổ chức và phát triển các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đa ngành nghề nhằm thu lợi nhuận tối đa, đảm bảo lợi ích cho các cổ đông, tạo việc làm ổn định và nâng cao đời sống thu nhập cho người lao động;
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước trên cơ sở minh bạch trong kinh doanh;
- Tham gia tích cực các hoạt động cộng đồng, đảm bảo phát triển theo hướng hội nhập quốc tế.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề đã đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ này.
2. Công ty có trách nhiệm:
 - Thông báo đầy đủ, kịp thời và chính xác mọi thay đổi về ngành nghề kinh doanh với Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15.
 - Công bố công khai các ngành nghề kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để đảm bảo minh bạch và thuận tiện cho cổ đông, đối tác và cơ quan quản lý.
 - Tuân thủ các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, bao gồm việc xin cấp phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, an toàn theo quy định của pháp luật.
3. Công ty chỉ được hoạt động trong phạm vi ngành nghề đã đăng ký và công bố. Trường hợp mở rộng hoặc bổ sung ngành nghề mới, Công ty phải thực hiện đầy đủ thủ tục đăng ký thay đổi và công bố thông tin theo quy định.
4. Công ty cam kết thực hiện hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc:
 - Tuân thủ pháp luật và các chuẩn mực quản trị công ty.
 - Minh bạch thông tin về ngành nghề, phạm vi hoạt động và các thay đổi liên quan.
 - Bảo vệ quyền lợi cổ đông, người lao động và các bên liên quan.
 - Phát triển bền vững, gắn kết lợi ích kinh doanh với trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thông qua Điều lệ này là 510.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm mười tỷ đồng).
2. Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 51.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.
3. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15.
4. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi (nếu có). Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 11, Điều 12 Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

5. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với quy định của pháp luật.
6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần không được đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị quyết định phân phối cho cổ đông hoặc người khác, với điều kiện không thuận lợi hơn so với điều kiện đã chào bán cho cổ đông hiện hữu, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.
7. Công ty có thể mua lại cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành.
8. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành, phải có đầy đủ nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp (sửa đổi 2025).
3. Đối với cổ phiếu chưa lưu ký, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu hoặc thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần, cổ đông được cấp chứng nhận cổ phiếu.
4. Trường hợp cổ phiếu chưa lưu ký bị mất, hư hỏng hoặc hủy hoại, cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị và theo quy định của pháp luật.
5. Đối với cổ phiếu đã lưu ký, việc cấp chứng nhận sở hữu cổ phần thực hiện theo quy định của tổ chức lưu ký và bù trừ chứng khoán.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty, trừ trường hợp điều kiện phát hành có quy định khác.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác.
2. Đối với cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán, việc chuyển nhượng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
3. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan (nhận cổ tức, quyền mua cổ phiếu mới, quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm...).

Điều 10. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phần, Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thanh toán và áp dụng biện pháp thu hồi cổ phần theo quy định.

2. Thông báo thu hồi phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu 07 ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và hậu quả nếu không thực hiện.
3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và xử lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp (sửa đổi 2025).
4. Cổ đông có cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với số cổ phần đó nhưng vẫn chịu trách nhiệm tương ứng với nghĩa vụ tài chính phát sinh.
5. Việc thu hồi cổ phần vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cập trong việc gửi thông báo.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Ban kiểm soát.
4. Tổng giám đốc.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
 2. a) Tham dự, phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp, thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc bằng hình thức điện tử theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
 3. b) Nhận cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 4. c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu.
 5. d) Tự do chuyển nhượng cổ phần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
 6. đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác.
 7. e) Xem xét, tra cứu, sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
 8. g) Nhận phần tài sản còn lại khi công ty giải thể hoặc phá sản theo tỷ lệ sở hữu.
 9. h) Yêu cầu công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp theo quy định pháp luật.
 10. i) Được đối xử bình đẳng; cổ phần cùng loại có quyền và nghĩa vụ ngang nhau.
 11. k) Tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và bất thường do công ty công bố.
 12. l) Được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; có quyền yêu cầu đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết trái luật.
 13. m) Các quyền khác theo quy định pháp luật và Điều lệ.
14. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền:

15. a) Yêu cầu Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.
16. b) Xem xét, trích lục biên bản, nghị quyết, báo cáo tài chính, báo cáo Ban kiểm soát và các hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT (trừ bí mật thương mại).
17. c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành.
18. d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ.
19. đ) Các quyền khác theo quy định pháp luật và Điều lệ.
20. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên, hoặc tỷ lệ thấp hơn theo Điều lệ công ty, có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đủ và đúng hạn số cổ phần cam kết mua.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp pháp luật cho phép.
3. Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản trị nội bộ.
4. Chấp hành nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.
5. Bảo mật thông tin được công ty cung cấp; chỉ sử dụng để thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp.
6. Tham dự và biểu quyết tại ĐHĐCĐ bằng các hình thức: trực tiếp, ủy quyền, trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc gửi phiếu qua thư, fax, email.
7. Công khai lợi ích liên quan khi tham gia biểu quyết các vấn đề có xung đột lợi ích.
8. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty để vi phạm pháp luật, tư lợi hoặc gây rủi ro tài chính.
9. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Cuộc họp có thể tổ chức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp.
2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
 - d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
- d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

- a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 3 Điều này;
- b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
- c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;
- d) Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp và quy định tại Điều lệ này.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 50% (năm mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
- k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng

quản trị, Ban kiểm soát;

l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

m) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

n) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

o) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

p) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 50% (năm mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

q) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

r) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán sửa đổi 2024 với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

t) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

u) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo mẫu của Công ty hoặc theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp hoặc văn ủy quyền có thể được cổ đông gửi tới Công ty hoặc tại địa điểm nêu ra tại thông báo triệu tập cuộc họp trong vòng 48 (bốn mươi tám) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:
 - a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi chỉ có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua.
2. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành, hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản.
3. Cuộc họp của cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành.
4. Trường hợp không đủ số đại biểu, cuộc họp được tổ chức lại trong vòng 30 ngày và những cổ đông có mặt (không phụ thuộc số lượng người và số cổ phần) được coi là đủ điều kiện.

5. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt của cổ đông ưu đãi được thực hiện tương tự quy định tại Điều 19, 20 và 21 Điều lệ này.
6. Trừ khi điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với cổ phần ưu đãi về phân phối lợi nhuận hoặc tài sản không bị thay đổi khi công ty phát hành thêm cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 14 Điều lệ này.
2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 (hai mươi) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;
 - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
 - c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;
 - d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
 - d) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
 - e) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
 - g) Các công việc khác phục vụ đại hội.
3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:
 - a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
 - b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - c) Phiếu biểu quyết;
 - d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày

khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:
 - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 4 Điều này;
 - b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% (năm phần trăm) cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Điều lệ này;
 - c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện, cuộc họp lần thứ hai được triệu tập trong vòng 30 ngày và tiến hành khi có cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai vẫn không đủ điều kiện, cuộc họp lần thứ ba được triệu tập trong vòng 20 ngày và tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông và tỷ lệ phiếu biểu quyết.

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc, Công ty tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông. Mỗi cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền được cấp thẻ biểu quyết ghi rõ thông tin và số phiếu biểu quyết; thẻ có thể mã hóa để kiểm phiếu bằng phần mềm.
2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu:
3. a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên khác; nếu vắng mặt, các thành viên HĐQT bầu một người theo đa số.
4. b) Trường hợp không bầu được, Trưởng Ban kiểm soát điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa.
5. c) Chủ tọa cử thư ký.
6. d) ĐHĐCĐ bầu ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa.
7. Chương trình họp phải được thông qua trong phiên khai mạc, xác định rõ thời gian cho từng nội dung.
8. Chủ tọa có quyền áp dụng biện pháp hợp lý để điều hành cuộc họp trật tự, an toàn, công bằng.
9. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề; kết quả kiểm phiếu công bố ngay trước khi bế mạc.

10. Cổ đông đến muộn vẫn được đăng ký và tham gia biểu quyết, nhưng hiệu lực các nội dung đã biểu quyết trước đó không thay đổi.
11. Chủ tọa có quyền yêu cầu kiểm tra an ninh, duy trì trật tự, trục xuất người gây rối.
12. Chủ tọa có quyền hoãn hoặc tạm dừng họp tối đa 03 ngày làm việc trong các trường hợp: địa điểm không đủ chỗ ngồi, phương tiện thông tin không đảm bảo, hoặc có người gây rối.
13. Nếu chủ tọa hoãn/tạm dừng trái quy định, ĐHĐCĐ bầu người khác điều hành; nghị quyết thông qua vẫn có hiệu lực.
14. Cuộc họp có thể tổ chức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp; công ty phải bảo đảm cổ đông có thể tham dự và biểu quyết bằng bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định pháp luật.

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về các nội dung sau được thông qua nếu có từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của cổ đông dự họp tán thành:
 2. a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 3. b) Thay đổi ngành, nghề kinh doanh;
 4. c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý;
 5. d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên hoặc tỷ lệ khác theo Điều lệ công ty;
 6. đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;
 7. e) Các trường hợp khác theo Điều lệ.
8. Các nghị quyết khác được thông qua khi có trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 và các điều khoản đặc biệt của Luật Doanh nghiệp.
9. Nghị quyết được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập hoặc thông qua nghị quyết vi phạm quy định.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản khi xét thấy cần thiết vì lợi ích công ty.
2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết và gửi đến cổ đông chậm nhất **10 ngày** trước hạn trả lời.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung: thông tin công ty, mục đích, thông tin cổ đông, vấn đề cần lấy ý kiến, phương án biểu quyết, thời hạn gửi lại phiếu, chữ ký Chủ tịch HĐQT.
4. Cổ đông gửi phiếu bằng thư, fax, email hoặc phương tiện điện tử; phiếu gửi sau hạn hoặc bị tiết lộ trước khi kiểm phiếu là không hợp lệ.
5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc cổ đông không giữ chức vụ quản lý. Biên bản phải ghi rõ số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, kết quả biểu quyết và chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người kiểm phiếu, người giám sát.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến cổ đông trong vòng 15 ngày hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty trong vòng 24 giờ.
7. Phiếu lấy ý kiến, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết và tài liệu liên quan phải lưu giữ tại trụ sở chính.
8. Nghị quyết được thông qua bằng văn bản nếu có trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tán thành.

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản, có thể ghi âm hoặc lưu giữ dưới dạng điện tử. Biên bản bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Nội dung gồm: thông tin công ty, thời gian địa điểm, chương trình họp, chủ tọa, thư ký, diễn biến, danh sách cổ đông dự họp, kết quả biểu quyết, các vấn đề thông qua, chữ ký chủ tọa và thư ký.
2. Biên bản phải được lập và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác.
3. Biên bản bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực; nếu có khác biệt, áp dụng bản tiếng Việt.
4. Nghị quyết, biên bản họp, danh sách cổ đông dự họp, văn bản ủy quyền và tài liệu liên quan phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về chứng khoán và lưu giữ tại trụ sở chính công ty.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15 có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:
 2. a) Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp nghị quyết được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 21 Điều lệ này.
 3. b) Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.
4. Trong các trường hợp nêu tại Khoản 1 Điều này, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi có quyết định khác của Tòa án hoặc Trọng tài, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc pháp luật có quy định khác.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty phải công bố thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị tối thiểu 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu trước khi bỏ phiếu.
2. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu.

3. Thông tin công bố bao gồm:
 4. a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 5. b) Trình độ chuyên môn;
 6. c) Quá trình công tác;
 7. d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh HĐQT tại công ty khác);
 8. đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên liên quan;
 9. e) Các thông tin khác theo Điều lệ công ty;
 10. g) Thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang giữ chức vụ quản lý hoặc có lợi ích liên quan.
11. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
12. Trường hợp số lượng ứng cử viên không đủ, Hội đồng quản trị đương nhiệm có trách nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc giới thiệu phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết.
13. Thành viên Hội đồng quản trị phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, cụ thể:
 - a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định pháp luật;
 - b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý, điều hành doanh nghiệp;
 - c) Không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ có quy định khác;
 - d) Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị tại quá 05 (năm) công ty cổ phần khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thành viên Hội đồng quản trị phải cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trung thành, cẩn trọng, và tránh xung đột lợi ích theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
14. Các tiêu chuẩn khác đối với thành viên Hội đồng quản trị được áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty.

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có tối thiểu 05 (năm) thành viên và tối đa 11 (mười một) thành viên, được Đại hội đồng cổ đông bầu theo phương thức bầu dồn phiếu.

Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 (năm) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Thành viên độc lập Hội đồng quản trị:

- Không phải là người đang làm việc cho Công ty hoặc công ty con, không phải là người đã từng làm việc cho Công ty hoặc công ty con trong vòng **03 năm liền** kể trước đó.
- Không phải là người hưởng lương, thù lao từ Công ty ngoài các khoản phụ cấp dành cho thành viên HĐQT.
- Không phải là người có vợ/chồng, cha mẹ, con, anh/chị/em ruột là cổ đông lớn hoặc là người quản lý, kiểm soát viên của Công ty hoặc công ty con.

- Không trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu từ 1% vốn điều lệ trở lên của Công ty hoặc công ty con.
 - Không phải là người quản lý, thành viên HĐQT, Ban kiểm soát của tổ chức có quan hệ lợi ích đáng kể với Công ty.
 - Đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán hiện hành.
2. Cơ cấu Hội đồng quản trị phải đảm bảo:
 - Tối thiểu 1/3 tổng số thành viên là thành viên không điều hành;
 - Thành viên độc lập:
 - a) Tối thiểu 01 thành viên độc lập nếu HĐQT có từ 03 đến 05 thành viên;
 - b) Tối thiểu 02 thành viên độc lập nếu HĐQT có từ 06 đến 08 thành viên;
 - c) Tối thiểu 03 thành viên độc lập nếu HĐQT có từ 09 đến 11 thành viên.
 4. Thành viên Hội đồng quản trị mất tư cách khi bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.
 5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về chứng khoán.
 6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.
 7. Thành viên Hội đồng quản trị phải cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trung thành, cẩn trọng, và tránh xung đột lợi ích theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
 8. Các tiêu chuẩn khác đối với thành viên Hội đồng quản trị được áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có các quyền hạn và nghĩa vụ sau:
 3. a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm;
 4. b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán;
 5. c) Quyết định bán cổ phần chưa bán, huy động vốn theo hình thức khác;
 6. d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu;
 7. d) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định pháp luật;
 8. e) Quyết định phương án đầu tư, dự án đầu tư trong thẩm quyền;
 9. g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị, công nghệ;
 10. h) Thông qua hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên hoặc tỷ lệ khác theo Điều lệ, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền ĐHCĐ;
 11. i) Bầu, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng; quyết định thù lao, lợi ích của người quản lý;
 12. k) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác;

13. l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ; thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện; quyết định góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác;
14. m) Duyệt chương trình, tài liệu họp ĐHĐCĐ; triệu tập hoặc lấy ý kiến cổ đông;
15. n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã kiểm toán lên ĐHĐCĐ;
16. o) Kiến nghị mức cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức; xử lý lỗ kinh doanh;
17. p) Kiến nghị tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
18. q) Ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế công bố thông tin;
19. r) Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu, chứng khoán chuyển đổi khi được ĐHĐCĐ ủy quyền;
20. s) Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ và nghị quyết ĐHĐCĐ.
21. Hội đồng quản trị phải báo cáo ĐHĐCĐ kết quả hoạt động theo quy định pháp luật về chứng khoán.
22. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải trình ĐHĐCĐ báo cáo theo Điều 175 Luật Doanh nghiệp, gửi Ban kiểm soát thẩm định chậm nhất 20 ngày trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ thường niên.

Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị căn cứ vào kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng.
 - o Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ và mức thù lao mỗi ngày.
 - o Hội đồng quản trị dự kiến mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc tập thể.
 - o Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.
3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên Hội đồng quản trị giữ chức vụ điều hành hoặc tham gia các tiểu ban, hoặc thực hiện công việc ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng tiền công trọn gói, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán chi phí đi lại, ăn ở và các khoản chi phí hợp lý khác phát sinh khi thực hiện trách nhiệm, bao gồm chi phí tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban.
6. Công ty có thể mua bảo hiểm trách nhiệm cho thành viên Hội đồng quản trị sau khi được ĐHĐCĐ chấp thuận. Bảo hiểm này không bao gồm trách nhiệm phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể là người đại diện theo pháp luật của công ty, nhưng không được đồng thời kiêm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc (Giám đốc).
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ:
 4. a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 5. b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 6. c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 7. d) Giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 8. đ) Chủ tọa cuộc họp ĐHCĐ;
 9. e) Quyết định, ký kết hợp đồng, giao dịch theo Điều lệ, quy chế nội bộ, nghị quyết ĐHCĐ và nghị quyết HĐQT;
 10. g) Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
11. Trường hợp Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện.
12. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ, phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác. Nếu không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch mất năng lực, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, HĐQT bầu một thành viên khác giữ chức Chủ tịch theo nguyên tắc đa số cho đến khi có quyết định mới.
13. Chủ tịch HĐQT có thể ủy quyền theo vụ việc hoặc thường xuyên cho Phó Chủ tịch HĐQT ký văn bản, thực hiện một số quyền hạn, trách nhiệm. Phó Chủ tịch HĐQT được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch về công việc được giao.

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu cao nhất triệu tập và chủ trì.
2. HĐQT phải họp ít nhất mỗi quý một lần, có thể họp bất thường hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
3. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong các trường hợp:
 4. a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập HĐQT;
 5. b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
 6. c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên HĐQT;
 7. d) Khi xét thấy cần thiết vì lợi ích công ty hoặc cổ đông.
8. Đề nghị triệu tập phải bằng văn bản, nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận.
9. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị. Nếu không triệu tập, người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch triệu tập họp.

10. Thông báo mời họp phải gửi chậm nhất 02 ngày làm việc trước ngày họp, xác định rõ thời gian, địa điểm, chương trình, vấn đề thảo luận và kèm tài liệu. Thông báo có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, email hoặc phương tiện điện tử khác.
11. Thông báo mời họp và tài liệu phải gửi cho Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát có quyền dự họp, thảo luận nhưng không biểu quyết.
12. Cuộc họp HĐQT họp lệ khi có từ 3/4 tổng số thành viên dự họp. Nếu không đủ, họp lần hai trong vòng 03 ngày làm việc, tiến hành khi có hơn 1/2 số thành viên dự họp.
13. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết nếu:
 14. a) Tham dự trực tiếp;
 15. b) Ủy quyền cho người khác (được đa số thành viên chấp thuận);
 16. c) Tham dự trực tuyến, bỏ phiếu điện tử;
 17. d) Gửi phiếu biểu quyết qua thư, fax, email hoặc phương tiện điện tử khác.
18. Phiếu biểu quyết gửi qua thư phải đựng trong phong bì kín, chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất 01 giờ trước khai mạc và chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.
19. Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp; việc ủy quyền cho người khác dự họp phải được đa số thành viên chấp thuận.
20. Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp ngang phiếu, quyết định theo ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
21. Cuộc họp HĐQT có thể tổ chức trực tuyến hoặc hình thức khác, miễn bảo đảm các thành viên có thể nghe, phát biểu và biểu quyết đồng thời. Nghị quyết thông qua trong hình thức này có hiệu lực như họp trực tiếp.
22. Chủ tịch HĐQT có thể lấy ý kiến thành viên bằng văn bản để thông qua vấn đề thuộc thẩm quyền. Phiếu lấy ý kiến phải kèm tài liệu, dự thảo nghị quyết; kết quả kiểm phiếu được lập biên bản và nghị quyết có hiệu lực như nghị quyết họp trực tiếp.
23. Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản, có thể ghi âm hoặc lưu giữ dưới dạng điện tử. Biên bản bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài; nếu có khác biệt, áp dụng bản tiếng Việt.
24. Nghị quyết, quyết định được thông qua với 100% số thành viên HĐQT đương nhiệm tán thành là họp lệ và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập hoặc thể thức tiến hành họp chưa đúng quy định.

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro hoặc các lĩnh vực khác theo nhu cầu quản trị. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định.
2. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ quy định của Hội đồng quản trị và Quy chế quản trị nội bộ. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi được đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua.
3. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị hoặc của tiểu ban trực thuộc phải phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ công ty và Quy chế quản trị nội bộ.

Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm ít nhất **01 người phụ trách quản trị công ty** để hỗ trợ công tác quản trị. Người này có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại Khoản 3 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán đang thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.
3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ:
 4. a) Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
 5. b) Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán và ĐHĐCĐ;
 6. c) Tư vấn thủ tục họp và lập nghị quyết phù hợp pháp luật;
 7. d) Tham dự các cuộc họp theo yêu cầu;
 8. đ) Cung cấp thông tin, biên bản họp, báo cáo cho thành viên HĐQT và Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán;
 9. e) Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
 10. g) Là đầu mối liên lạc với các bên liên quan;
 11. h) Bảo mật thông tin theo quy định pháp luật và Điều lệ;
 12. i) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật và Điều lệ công ty.

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và chịu sự giám sát, chỉ đạo của HĐQT trong công việc kinh doanh hằng ngày. Công ty có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của HĐQT. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh này phải được thông qua bằng nghị quyết của HĐQT.

Điều 34. Người điều hành Công ty

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của HĐQT.
2. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được HĐQT chấp thuận, Công ty có thể tuyển dụng thêm người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu quản lý.
3. Tổng giám đốc được trả lương và thưởng; mức lương, thưởng do HĐQT quyết định.
4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.
2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá **05 năm** và có thể được bổ nhiệm lại nhiều nhiệm kỳ liên tiếp, miễn là đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
4. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:
5. a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
6. b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
7. c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
8. d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
9. đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
10. e) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
11. g) Tuyển dụng lao động;
12. h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
13. i) Quyết định, ký kết hợp đồng, giao dịch trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, quy chế nội bộ và nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT;
14. j) Được ủy quyền hoặc giao cho cấp dưới thực hiện một số công việc thuộc thẩm quyền, nhưng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và HĐQT về việc ủy quyền đó;
15. k) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, quy chế nội bộ và nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT;
16. l) Báo cáo định kỳ và bất thường cho HĐQT về tình hình hoạt động, tài chính, quản trị rủi ro và tuân thủ pháp luật;
17. m) Đảm bảo công bố thông tin minh bạch, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
18. n) Thực hiện nghĩa vụ quản lý rủi ro, bảo đảm an toàn tài chính và tuân thủ các quy định về giao dịch với bên liên quan;
19. o) Chịu trách nhiệm tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị tuân thủ trong Công ty.
20. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm người thay thế.
21. Tổng giám đốc có thể ủy quyền hoặc giao cho Phó Tổng giám đốc thực hiện một số công việc điều hành hằng ngày của Công ty.

IX. BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên)

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 25 Điều lệ này.
2. Trường hợp số lượng ứng viên không đủ, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc giới thiệu phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết.

Điều 37. Thành phần Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có 03 thành viên. Nhiệm kỳ của thành viên không quá 05 năm và có thể được bầu lại nhiều nhiệm kỳ liên tiếp.
2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp 2025 và không thuộc các trường hợp sau:
3. a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
4. b) Là thành viên hoặc nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó.
5. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm khi:
6. a) Không còn đủ tiêu chuẩn, điều kiện;
7. b) Có đơn từ chức được chấp thuận;
8. c) Các trường hợp khác theo pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị nội bộ.
9. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm khi:
10. a) Không hoàn thành nhiệm vụ;
11. b) Không thực hiện quyền, nghĩa vụ trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
12. c) Vi phạm nhiều lần hoặc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ;
13. d) Theo nghị quyết ĐHDCĐ;
14. đ) Các trường hợp khác theo pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị nội bộ.

Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú tại Việt Nam.
2. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc ngành liên quan.
3. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:
4. a) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Ban kiểm soát;
5. b) Yêu cầu HĐQT, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp thông tin liên quan;
6. c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi tham khảo ý kiến HĐQT để trình ĐHDCĐ.

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có quyền và nghĩa vụ theo Điều 170 Luật Doanh nghiệp 2025 và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất ĐHDCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận; quyết định lựa chọn, bãi miễn kiểm toán viên khi cần thiết.
2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát.
3. Giám sát tình hình tài chính, việc tuân thủ pháp luật của HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác.

4. Phối hợp hoạt động với HĐQT, Tổng giám đốc và cổ đông.
5. Khi phát hiện vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho HĐQT trong vòng 48 giờ, yêu cầu chấm dứt vi phạm và khắc phục hậu quả.
6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình ĐHĐCĐ thông qua.
7. Báo cáo tại ĐHĐCĐ theo quy định pháp luật về chứng khoán.
8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến nơi làm việc của người quản lý và nhân viên trong giờ làm việc.
9. Có quyền yêu cầu HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh.
10. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần/năm. Cuộc họp họp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự. Biên bản họp phải được lập chi tiết, rõ ràng, có chữ ký của người ghi biên bản và các thành viên tham dự, và được lưu giữ tại trụ sở chính để xác định trách nhiệm từng thành viên.
2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần làm rõ.

Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát được hưởng tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.
2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí không vượt quá ngân sách hoạt động hằng năm đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ khi ĐHĐCĐ có quyết định khác.
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột lợi ích

1. Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai lợi ích liên quan theo quy định pháp luật.
2. Các đối tượng trên chỉ được sử dụng thông tin có được nhờ chức vụ để phục vụ lợi ích của Công ty.
3. Các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với chính đối tượng này hoặc người liên quan phải được thông báo bằng văn bản cho HĐQT, Ban kiểm soát và được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận theo quy định pháp luật. Công ty phải công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định pháp luật chứng khoán.

4. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho chính mình hoặc người liên quan.
5. Các đối tượng trên không được sử dụng hoặc tiết lộ thông tin nội bộ để thực hiện giao dịch liên quan.
6. Giao dịch giữa Công ty với thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và người liên quan không bị vô hiệu nếu:
7. a) Giao dịch có giá trị $\leq 35\%$ tổng giá trị tài sản theo báo cáo tài chính gần nhất, đã được báo cáo và HĐQT thông qua bằng đa số phiếu của thành viên không có lợi ích liên quan;
8. b) Giao dịch có giá trị $> 35\%$ hoặc phát sinh trong vòng 12 tháng với tổng giá trị $\geq 35\%$ tài sản, đã được công bố cho cổ đông và ĐHĐCĐ thông qua bằng phiếu biểu quyết của cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ trung thực, cẩn trọng hoặc không hoàn thành nhiệm vụ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra.
2. Công ty có thể bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ kiện, khởi tố (dân sự, hành chính, trừ trường hợp Công ty là nguyên đơn) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được ủy quyền, và đã hành động trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Công ty, tuân thủ pháp luật, không có bằng chứng vi phạm trách nhiệm.
3. Việc bồi thường không áp dụng đối với trách nhiệm phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật, Điều lệ hoặc hành vi cố ý gây thiệt hại cho Công ty.

XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Quyền của cổ đông phổ thông
2. a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên, địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình.
3. b) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp và nghị quyết của ĐHĐCĐ.
4. Quyền của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% cổ phần phổ thông trở lên
5. Có quyền xem xét, tra cứu, trích lục biên bản, nghị quyết, quyết định của HĐQT; báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm; báo cáo của Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán; hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và các tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
6. Quyền của người đại diện theo ủy quyền
7. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách, hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền hợp lệ hoặc bản sao công chứng giấy ủy quyền.
8. Quyền của thành viên quản lý

9. Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty phục vụ cho chức vụ của mình, với điều kiện phải bảo mật thông tin.
10. Nghĩa vụ lưu giữ tài liệu của Công ty
11. Công ty phải lưu giữ tại trụ sở chính (hoặc địa điểm khác đã thông báo cho cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh) các tài liệu sau:
 - Điều lệ công ty và bản sửa đổi, bổ sung;
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
 - Quy chế quản trị nội bộ;
 - Tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản;
 - Nghị quyết, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT;
 - Báo cáo của HĐQT, Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán;
 - Báo cáo tài chính năm;
 - Sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định pháp luật.
6. Công bố thông tin
7. Điều lệ công ty và các sửa đổi, bổ sung phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty. Công ty phải bảo đảm việc công bố thông tin minh bạch, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 45. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng giám đốc có trách nhiệm lập kế hoạch và trình Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến tuyển dụng, chấm dứt hợp đồng lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp, bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội.
2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch và trình Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với tổ chức công đoàn, bảo đảm phù hợp với pháp luật về công đoàn, các chuẩn mực quản trị hiện đại, quy chế nội bộ và Điều lệ công ty.
3. Công ty có trách nhiệm bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động và phối hợp với tổ chức công đoàn trong việc xây dựng môi trường làm việc an toàn, bình đẳng và phát triển bền vững.

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 46. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hằng năm từ lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định pháp luật.
2. Công ty không thanh toán lãi đối với khoản tiền trả cổ tức hoặc các khoản chi trả liên quan đến cổ phiếu.
3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị ĐHĐCĐ thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu; sau khi được thông qua, HĐQT là cơ quan thực hiện quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hoặc khoản chi trả khác liên quan đến cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua ngân hàng dựa trên thông tin tài khoản do cổ đông cung cấp.
 - o Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng thông tin cổ đông cung cấp mà cổ đông không nhận được tiền, Công ty không chịu trách nhiệm về khoản tiền đã chuyển.
 - o Đối với cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch, việc chi trả cổ tức có thể thực hiện thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. HĐQT thông qua nghị quyết xác định ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức hoặc các quyền lợi khác. Danh sách cổ đông được lập theo quy định pháp luật về chứng khoán và doanh nghiệp.
6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 47. Xử lý lỗ và trích lập quỹ

1. Xử lý lỗ
 2. a) Trường hợp Công ty phát sinh lỗ trong năm tài chính, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông phương án xử lý lỗ, bao gồm: sử dụng lợi nhuận giữ lại của các năm trước, sử dụng quỹ dự trữ hoặc các biện pháp khác theo quy định pháp luật.
 3. b) Công ty không được chia cổ tức khi chưa bù đắp hết số lỗ lũy kế và chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.
 4. c) Việc xử lý lỗ phải được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính và công bố thông tin theo quy định pháp luật về chứng khoán.
5. Trích lập quỹ
 6. a) Sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế và bù đắp lỗ (nếu có), Công ty phải trích lập các quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm:
 - Quỹ dự trữ bắt buộc: trích tối thiểu 5% lợi nhuận sau thuế hằng năm cho đến khi quỹ bằng 10% vốn điều lệ.
 - Quỹ dự phòng tài chính: trích theo tỷ lệ do ĐHĐCĐ quyết định để phòng ngừa rủi ro tài chính.
 - Quỹ phát triển sản xuất, kinh doanh: trích theo nghị quyết ĐHĐCĐ nhằm tái đầu tư, mở rộng hoạt động.
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: trích theo nghị quyết ĐHĐCĐ để chi cho người lao động và các hoạt động phúc lợi.
 - b) Tỷ lệ trích lập các quỹ (ngoài quỹ dự trữ bắt buộc) do ĐHĐCĐ quyết định hằng năm trên cơ sở đề xuất của HĐQT.
3. Nguyên tắc sử dụng quỹ
 4. a) Việc sử dụng các quỹ phải tuân thủ đúng mục đích đã được ĐHĐCĐ thông qua.
 5. b) HĐQT có trách nhiệm quản lý, giám sát việc sử dụng các quỹ và báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

6. c) Các khoản chi từ quỹ phải được ghi nhận minh bạch, đầy đủ trong báo cáo tài chính và công bố thông tin theo quy định pháp luật về chứng khoán.

XIV. Tài khoản ngân hàng, Năm tài chính và Chế độ kế toán

Điều 47. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty được mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo quy định pháp luật và phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận trước.
3. Công ty thực hiện tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, tuân thủ quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.

Điều 48. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, trừ khi pháp luật có quy định khác hoặc ĐHĐCĐ quyết định thay đổi và thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế.

Điều 49. Chế độ kế toán

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán. Hồ sơ phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh, giải trình các giao dịch.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ, Công ty có thể lựa chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ kế toán, phải thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp và chịu trách nhiệm về lựa chọn này.

XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo này phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo quy định pháp luật. Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán phải được công bố công khai theo quy định pháp luật về chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo chuẩn mực kế toán, phản ánh trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
3. Công ty phải lập và công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, đồng thời nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 51. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Báo cáo thường niên phải phản ánh đầy đủ tình hình

tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị công ty, trách nhiệm xã hội và các thông tin khác theo yêu cầu pháp luật.

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 52. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn một đơn vị trong danh sách để kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo, trên cơ sở thỏa thuận điều khoản và điều kiện với Hội đồng quản trị.
2. Báo cáo kiểm toán phải được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty và công bố công khai theo quy định pháp luật về chứng khoán.
3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty có quyền tham dự ĐHĐCĐ, được nhận thông báo và tài liệu liên quan, và được phát biểu ý kiến về các vấn đề liên quan đến kiểm toán báo cáo tài chính.

XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 53. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu của Công ty bao gồm dấu vật lý được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử.
2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).
3. Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc chịu trách nhiệm sử dụng, quản lý dấu theo quy định pháp luật hiện hành và quy chế nội bộ của Công ty.

XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 54. Giải thể công ty

1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp:
 2. a) Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ mà không có quyết định gia hạn;
 3. b) Theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ;
 4. c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp pháp luật về thuế có quy định khác;
 5. d) Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.
6. Việc giải thể trước thời hạn do ĐHĐCĐ quyết định và HĐQT tổ chức thực hiện. Quyết định giải thể phải được thông báo và/hoặc chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 55. Gia hạn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn theo Điều lệ. Trường hợp muốn thay đổi thời hạn hoạt động, HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ ít nhất 03 tháng trước thời điểm dự kiến thay đổi để cổ đông biểu quyết.
2. Việc thay đổi thời hạn hoạt động được thông qua khi có số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành.

Điều 56. Thanh lý

1. Trong vòng 06 tháng kể từ ngày có quyết định giải thể, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó:
 - 02 thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định;
 - 01 thành viên do HĐQT chỉ định từ công ty kiểm toán độc lập.
 - Ban thanh lý xây dựng quy chế hoạt động và có thể bao gồm nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Chi phí thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác.
2. Ban thanh lý phải báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong các công việc liên quan đến thanh lý trước Tòa án và cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ thanh lý được thanh toán theo thứ tự:
 4. a) Chi phí thanh lý;
 5. b) Nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và quyền lợi khác của người lao động;
 6. c) Nợ thuế;
 7. d) Các khoản nợ khác của Công ty;
 8. đ) Phần còn lại sau khi thanh toán các khoản nợ từ (a) đến (đ) được chia cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu. Cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan đến hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của cổ đông theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:
 2. a) Cổ đông với Công ty;
 3. b) Cổ đông với HĐQT, Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán, Tổng giám đốc hoặc người điều hành khác;
 4. Các bên liên quan phải ưu tiên giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan trực tiếp đến HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT chủ trì việc hòa giải và yêu cầu các bên cung cấp thông tin liên quan trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp.
 5. Trường hợp tranh chấp liên quan đến HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT, bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán chỉ định chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải.
 6. Nếu không đạt được thỏa thuận hòa giải trong vòng 06 tuần kể từ khi bắt đầu hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) hoặc Tòa án có thẩm quyền.
 7. Các bên tự chịu chi phí liên quan đến thương lượng và hòa giải. Chi phí tố tụng tại Tòa án hoặc Trọng tài được thực hiện theo phán quyết của cơ quan có thẩm quyền.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 58. Điều lệ công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ phải được ĐHĐCĐ xem xét và quyết định theo tỷ lệ biểu quyết quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

2. Điều lệ này là cơ sở pháp lý cao nhất trong nội bộ Công ty, điều chỉnh tổ chức, quản trị và hoạt động của Công ty, trừ các quy định thuộc thẩm quyền của pháp luật.
3. Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán, Tổng giám đốc, người điều hành khác và toàn thể cổ đông có trách nhiệm tuân thủ Điều lệ này.
4. Trường hợp có sự khác biệt giữa Điều lệ và quy định pháp luật hiện hành, thì áp dụng quy định pháp luật.
5. HĐQT và Ban điều hành phải rà soát và trình ĐHĐCĐ xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy chế nội bộ để phù hợp với Điều lệ và pháp luật hiện hành.
6. Các vấn đề chưa được quy định cụ thể trong Điều lệ này sẽ do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT xem xét, quyết định theo thẩm quyền và phù hợp với quy định pháp luật.

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 59. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 21 Mục, 59 Điều, được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 13 tháng 10 năm 2021; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2022; và tiếp tục được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua ngày 27 tháng 03 năm 2026. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được thông qua.
2. Các nghị quyết, quyết định, quy chế, quy định nội bộ của Công ty đã ban hành trước ngày Điều lệ này có hiệu lực vẫn tiếp tục được áp dụng nếu không trái với quy định pháp luật và Điều lệ này.
3. HĐQT và Ban điều hành phải rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy chế nội bộ để phù hợp với Điều lệ và pháp luật hiện hành.
4. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông, thành viên HĐQT, Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán, Tổng giám đốc và người điều hành khác phát sinh trước ngày Điều lệ này có hiệu lực vẫn được bảo lưu và thực hiện theo quy định pháp luật và Điều lệ tại thời điểm phát sinh.
5. Điều lệ được lập thành 05 bản, có giá trị pháp lý như nhau và lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
6. Điều lệ này là văn bản duy nhất và chính thức của Công ty.
7. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ có giá trị pháp lý khi có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc ít nhất 1/2 tổng số thành viên HĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Quang Minh